

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06-45 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11-45 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đinh Việt Anh | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hữu Phú | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Bá Hiệũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đình Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |
| Ông Đinh Việt Anh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Hùng

Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số: 001/2024/UQ-CPHG ngày 01/01/2024)

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature of Ngô Hoàng Hà, written in a cursive style.

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2024

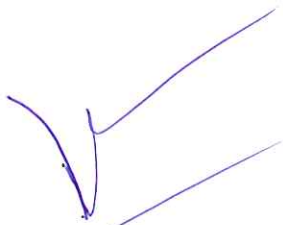
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.050.015.006.937 | 776.347.498.653 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.682.139.213 | 70.134.104.647 |
| 111 | 1. Tiền | | 14.682.139.213 | 70.134.104.647 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 22.500.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 22.500.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 606.625.862.270 | 383.526.262.752 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 498.822.066.903 | 232.905.800.645 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 74.107.811.714 | 119.004.453.267 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 33.695.983.653 | 31.616.008.840 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 389.075.060.479 | 301.878.141.703 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 389.075.060.479 | 301.878.141.703 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.131.944.975 | 20.808.989.551 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 5.573.546.750 | 11.094.717.406 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.558.398.225 | 9.714.272.145 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 554.678.221.430 | 375.440.701.333 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.611.386.300 | 5.016.284.250 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.611.386.300 | 5.016.284.250 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 235.117.888.856 | 183.863.537.038 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 200.717.846.110 | 166.471.567.588 |
| 222 | - Nguyên giá | | 586.067.858.853 | 522.969.270.163 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (385.350.012.743) | (356.497.702.575) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 34.315.050.213 | 17.253.047.315 |
| 225 | - Nguyên giá | | 52.411.322.590 | 30.781.506.335 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.096.272.377) | (13.528.459.020) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 84.992.533 | 138.922.135 |
| 228 | - Nguyên giá | | 565.248.000 | 565.248.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (480.255.467) | (426.325.865) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 2.314.334.082 | 10.324.028.935 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.314.334.082 | 10.324.028.935 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 253.563.249.818 | 99.184.757.818 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 160.063.249.818 | 95.684.757.818 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 90.000.000.000 | - |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 61.071.362.374 | 77.052.093.292 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 61.071.362.374 | 77.052.093.292 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.604.693.228.367 | 1.151.788.199.986 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 923.504.778.593 | 677.062.352.770 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 909.402.179.165 | 665.796.993.215 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 207.670.675.586 | 135.368.181.015 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 65.450.116.839 | 58.453.770.534 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 19.781.461.377 | 13.721.119.616 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 13.665.918.614 | 16.620.720.254 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 11.510.737.431 | 11.810.655.460 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 10.044.545.918 | 6.134.152.644 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 580.657.983.239 | 423.067.653.531 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 620.740.161 | 620.740.161 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.102.599.428 | 11.265.359.555 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 13.102.599.428 | 10.265.359.555 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 681.188.449.774 | 474.725.847.216 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 681.188.449.774 | 474.725.847.216 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 40.010.480.000 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 191.177.969.774 | 114.725.847.216 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 114.725.847.216 | 42.559.546.786 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 76.452.122.558 | 72.166.300.430 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.604.693.228.367 | 1.151.788.199.986 |



Nguyễn Minh Tấn
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Hùng
Tổng Giám đốc


Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.395.602.106.583 | 1.398.395.592.825 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 41.495.344 | 1.603.999.915 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.395.560.611.239 | 1.396.791.592.910 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.100.158.766.164 | 1.141.262.727.565 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 295.401.845.075 | 255.528.865.345 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 5.617.202.852 | 5.046.400.640 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 52.052.133.055 | 32.166.935.018 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 46.381.960.935 | 25.887.038.455 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 91.116.516.654 | 86.786.379.383 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 60.898.643.925 | 51.061.132.629 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 96.951.754.293 | 90.560.818.955 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 59.867.652 | 76.550.601 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 974.714.224 | 539.116.592 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (914.846.572) | (462.565.991) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 96.036.907.721 | 90.098.252.964 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 19.584.785.163 | 17.931.952.534 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 76.452.122.558 | 72.166.300.430 |

Nguyễn Minh Tấn
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Hùng
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 96.036.907.721 | 90.098.252.964 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 33.474.053.127 | 29.771.900.273 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 641.056.935 | (1.313.761.513) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (532.699.333) | (170.509.662) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 46.381.960.935 | 25.887.038.455 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 176.001.279.385 | 144.272.920.517 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (242.964.586.806) | (152.798.833.426) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (87.196.918.776) | (28.898.887.732) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 78.793.604.258 | 83.834.454.610 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 21.501.901.574 | (65.861.268.754) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (46.086.693.555) | (25.610.577.294) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.658.800.559) | (17.577.411.400) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (112.610.214.479) | (62.639.603.479) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (32.262.372.479) | (67.479.242.170) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (22.500.000.000) | (3.000.000.000) |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (154.378.492.000) | (95.684.757.818) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 25.840.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 383.501.385 | 170.509.662 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (208.757.363.094) | (140.153.490.326) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 130.010.480.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 913.802.991.523 | 703.854.565.209 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (753.682.401.731) | (537.779.391.734) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | | (24.226.998.969) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 265.904.070.823 | 166.075.173.475 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (55.463.506.750) | (36.717.920.330) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 70.134.104.647 | 107.117.471.265 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 11.541.316 | (265.446.288) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>14.682.139.213</u> | <u>70.134.104.647</u> |


Nguyễn Minh Tấn
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trịnh Xuân Hùng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 621 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 719 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, mặc dù là năm khó khăn về kinh tế tuy nhiên công ty đã giữ vững doanh thu năm 2023 tương đương quy mô doanh thu năm 2022, do thành công trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh doanh sang các kênh phân phối bán lẻ nên tỷ suất lợi nhuận gộp của Công ty có sự tăng trưởng mạnh. Theo đó lợi nhuận gộp tăng từ mức 18,27% trong năm 2022 lên đến 21,17% trong năm 2023, đạt mức tăng trưởng lợi nhuận gộp là 15,6%.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

1505
TY
IN
ĐẦU
GIÁ
T. Đ. C.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.469.376.123 | 112.531.478 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.212.763.090 | 70.021.573.169 |
| | <u>14.682.139.213</u> | <u>70.134.104.647</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 22.500.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 22.500.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| - Trái phiếu (2) | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |
| | 26.000.000.000 | - | 3.500.000.000 | - |

(1) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 22.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất, ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát triển-Chi nhánh Vũng Tàu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,6%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 VND và do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 160.063.249.818 | - | - | 95.684.757.818 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang (i) | 160.063.249.818 | - | - | 95.684.757.818 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 90.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House (ii) | 90.000.000.000 | - | - | - |
| | 250.063.249.818 | - | - | 95.684.757.818 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang đã thực hiện tăng vốn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia góp bổ sung bằng tiền theo đúng tỷ lệ với giá trị là 64.378.490.000 VND, tương đương với 6.437.849 cổ phần.
- (ii) Trong năm, Công ty đã mua 9.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House với giá mua 10.000 VND/cổ phiếu và tổng giá trị là 90.000.000.000 VND theo mục đích sử dụng vốn tại Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 268/GCN-UBCK ngày 23/08/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--|
| <i>Công ty con</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang (i) | Đồng Nai | 88,17% | 88,17% | Cho thuê nhà xưởng, sản xuất vật liệu xây dựng |
| <i>Công ty liên kết</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House (ii) | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Sản xuất vật liệu xây dựng |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 109.934.402.112 | - | 87.562.158.763 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quần (*) | - | - | 34.112.912.579 | - |
| Công ty Cổ phần Vinagres | 62.383.081.413 | - | 17.137.700.062 | - |
| Royal American Wholesale | 4.023.230.078 | - | 15.011.128.291 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | - | - | 2.411.561.102 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*) | - | - | 6.180.291.277 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*) | - | - | 5.166.603.849 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 11.237.603.413 | - | 1.267.338.933 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 452.710.954 | - | 6.274.622.670 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Ốp lát Hoàng Gia | 31.837.776.254 | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 388.887.664.791 | - | 145.343.641.882 | - |
| Công ty Cổ phần Top Tile | 71.228.642.789 | - | 24.886.727.180 | - |
| Rc Flooring Distributor | 25.791.429.775 | - | - | - |
| Care About Trading Co., Ltd | 27.684.519.767 | - | 6.891.700.605 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quần | 53.429.540.289 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung | 16.156.608.402 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên | 2.757.111.036 | - | - | - |
| Công ty TNHH Mylux Việt Nam | 22.537.589.545 | - | 20.927.044.261 | - |
| New Pacific Marble & Title | 23.985.205.477 | - | 23.574.337.344 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 145.317.017.711 | - | 69.063.832.492 | - |
| | 498.822.066.903 | - | 232.905.800.645 | - |

(*) Các công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2023. Số dư cuối năm 2022 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 39.713.530.938 | - | 29.197.304.313 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | 19.447.386.029 | - | 9.197.304.313 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Ốp lát Hoàng Gia | 20.266.144.909 | - | 20.000.000.000 | - |
| Bên khác | 34.394.280.776 | - | 89.807.148.954 | - |
| Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh | 8.356.790.228 | - | 1.108.035.642 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế Xây dựng An Phúc | - | - | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân | 8.282.180.860 | - | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Kim Long | - | - | 10.967.400.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ đầu tư Đại Triệu Phú | - | - | 10.795.849.973 | - |
| Trả trước khác | 17.755.309.688 | - | 16.935.863.339 | - |
| | 74.107.811.714 | - | 119.004.453.267 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 240.408.906 | - | 91.210.958 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 420.000.000 | - | 420.000.000 | - |
| Khoản cho mượn tiền | 1.300.000.000 | - | - | - |
| Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*) | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính | 1.714.971.945 | - | 1.104.797.882 | - |
| Phải thu khác | 20.602.802 | - | - | - |
| | <u>33.695.983.653</u> | <u>-</u> | <u>31.616.008.840</u> | <u>-</u> |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>30.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>30.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng (*) | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 1.300.000.000 | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | <i>2.395.983.653</i> | <i>-</i> | <i>1.616.008.840</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 1.714.971.945 | - | 1.104.797.882 | - |
| Các đối tượng khác | 681.011.708 | - | 511.210.958 | - |
| | <u>33.695.983.653</u> | <u>-</u> | <u>31.616.008.840</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.611.386.300 | - | 5.016.284.250 | - |
| | <u>2.611.386.300</u> | <u>-</u> | <u>5.016.284.250</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 2.611.386.300 | - | 5.016.284.250 | - |
| | <u>2.611.386.300</u> | <u>-</u> | <u>5.016.284.250</u> | <u>-</u> |

(*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND. Ông Huỳnh Sơn Tùng đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng.

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 56.332.198 | - | 8.993.470 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 41.815.541.535 | - | 8.573.103.791 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.816.892.952 | - | 20.471.313.583 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.801.829.738 | - | 7.216.780.353 | - |
| Thành phẩm | 243.000.444.063 | - | 264.620.279.492 | - |
| Hàng hoá | 78.740.533.911 | - | 254.432.455 | - |
| Hàng gửi đi bán | 843.486.082 | - | 733.238.559 | - |
| | <u>389.075.060.479</u> | <u>-</u> | <u>301.878.141.703</u> | <u>-</u> |

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Thi công Máy ép gạch YP3609@Litai | - | 813.430.001 |
| - Thi công hệ thống tháp sấy phun | - | 9.510.598.934 |
| - Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung | 2.212.472.082 | - |
| - Hệ Thống Báo cháy | 101.862.000 | - |
| | <u>2.314.334.082</u> | <u>10.324.028.935</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.531.900.066 | 425.169.004.391 | 12.103.865.191 | 3.020.230.480 | 3.144.270.035 | 522.969.270.163 |
| - Mua trong năm | - | 36.673.395.304 | - | 178.250.000 | - | 36.851.645.304 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 26.246.943.386 | - | - | - | - | 26.246.943.386 |
| Số dư cuối năm | 105.778.843.452 | 461.842.399.695 | 12.103.865.191 | 3.198.480.480 | 3.144.270.035 | 586.067.858.853 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 75.892.044.739 | 270.682.919.886 | 7.547.857.462 | 2.196.471.495 | 178.408.993 | 356.497.702.575 |
| - Khấu hao trong năm | 2.672.923.010 | 24.332.129.722 | 1.245.169.923 | 287.660.509 | 314.427.004 | 28.852.310.168 |
| Số dư cuối năm | 78.564.967.749 | 295.015.049.608 | 8.793.027.385 | 2.484.132.004 | 492.835.997 | 385.350.012.743 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.639.855.327 | 154.486.084.505 | 4.556.007.729 | 823.758.985 | 2.965.861.042 | 166.471.567.588 |
| Tại ngày cuối năm | 27.213.875.703 | 166.827.350.087 | 3.310.837.806 | 714.348.476 | 2.651.434.038 | 200.717.846.110 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 142.968.251.121 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 30.114.621.790 | 666.884.545 | 30.781.506.335 |
| - Thuê tài chính | 21.629.816.255 | - | 21.629.816.255 |
| Số dư cuối năm | <u>51.744.438.045</u> | <u>666.884.545</u> | <u>52.411.322.590</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 13.514.565.590 | 13.893.430 | 13.528.459.020 |
| - Trích khấu hao | 4.484.452.792 | 83.360.565 | 4.567.813.357 |
| Số dư cuối năm | <u>17.999.018.382</u> | <u>97.253.995</u> | <u>18.096.272.377</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.600.056.200 | 652.991.115 | 17.253.047.315 |
| Tại ngày cuối năm | <u>33.745.419.663</u> | <u>569.630.550</u> | <u>34.315.050.213</u> |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 565.248.000 |
| Số dư cuối năm | <u>565.248.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 426.325.865 |
| - Khấu hao trong năm | 53.929.602 |
| Số dư cuối năm | <u>480.255.467</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 138.922.135 |
| Tại ngày cuối năm | <u>84.992.533</u> |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.573.546.750 | 11.094.717.406 |
| | <u>5.573.546.750</u> | <u>11.094.717.406</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 14.071.362.374 | 17.977.093.292 |
| Chi phí thiết kế Website | - | 75.000.000 |
| Chi phí sử dụng thương hiệu (*) | 47.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| | <u>61.071.362.374</u> | <u>77.052.093.292</u> |

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 51.073.856.553 | 51.073.856.553 | 11.999.302.226 | 11.999.302.226 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 1.339.956.036 | 1.339.956.036 | 3.993.233.136 | 3.993.233.136 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 40.705.599.358 | 40.705.599.358 | 850.508.466 | 850.508.466 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 9.028.301.159 | 9.028.301.159 | 7.155.560.624 | 7.155.560.624 |
| <i>Bên khác</i> | 156.596.819.033 | 156.596.819.033 | 123.368.878.789 | 123.368.878.789 |
| Công Ty Cổ phần Vật Tư Bưu Điện | 10.607.100.119 | 10.607.100.119 | - | - |
| Công Ty TNHH MTV Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Huy Phát | 68.289.469 | 68.289.469 | 7.374.780.638 | 7.374.780.638 |
| Công ty Cổ phần Frit Huế | 7.713.606.810 | 7.713.606.810 | 5.149.396.440 | 5.149.396.440 |
| CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch | 4.675.247.453 | 4.675.247.453 | 4.598.956.725 | 4.598.956.725 |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Vinh Chí Thành | 322.010.644 | 322.010.644 | 5.019.570.651 | 5.019.570.651 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon | 10.367.013.338 | 10.367.013.338 | 10.477.309.920 | 10.477.309.920 |
| Đối tượng khác | 122.843.551.200 | 122.843.551.200 | 90.748.864.415 | 90.748.864.415 |
| | 207.670.675.586 | 207.670.675.586 | 135.368.181.015 | 135.368.181.015 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 7.720.727.204 | - |
| <i>Bên khác</i> | 57.729.389.635 | 58.453.770.534 |
| - Công ty TNHH VINAMEN | 19.034.409.871 | 18.543.688.039 |
| - FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD | 1.919.877.641 | 5.510.698.732 |
| - Công ty TNHH MTV Dũng Đại Loan | 2.036.678.138 | 6.000.417.811 |
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc | 6.270.243.707 | 6.155.494.183 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt | 671.078.320 | 1.693.844.498 |
| - Công Ty TNHH Hoàng Phiên | 4.875.750.694 | - |
| - Các đối tượng khác | 22.921.351.264 | 20.549.627.271 |
| | 65.450.116.839 | 58.453.770.534 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----|-----------------------|-----|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 8.444.309.460 | 8.444.309.460 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 192.972.528 | 192.972.528 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 12.658.800.559 | 19.584.785.163 | 12.658.800.559 | - | - | 19.584.785.163 | - | - | 19.584.785.163 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 1.061.752.556 | 2.903.255.303 | 3.768.331.645 | - | - | 196.676.214 | - | - | 196.676.214 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 566.501 | 16.517.075 | 17.083.576 | - | - | - | - | - | - |
| | - | 13.721.119.616 | 31.145.839.529 | 25.085.497.768 | - | - | 19.781.461.377 | - | - | 19.781.461.377 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 766.056.062 | 470.788.682 |
| - Trích trước chi phí tiền điện | 1.154.483.575 | 1.307.268.400 |
| - Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp | 8.029.596.096 | 8.636.392.525 |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ | 1.265.866.054 | 1.129.293.806 |
| - Trích trước chi phí xuất nhập khẩu | 294.735.644 | 266.912.047 |
| | <u>11.510.737.431</u> | <u>11.810.655.460</u> |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| a1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Kinh phí công đoàn | 5.627.400.302 | 5.386.174.466 |
| - Bảo hiểm xã hội | 624.243.311 | - |
| - Khoản mượn tiền không lãi suất | 3.000.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 792.902.305 | 747.978.178 |
| | <u>10.044.545.918</u> | <u>6.134.152.644</u> |
| a2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>3.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 3.000.000.000 | - |
| <i>Bên khác</i> | <i>7.044.545.918</i> | <i>6.134.152.644</i> |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty | 782.639.100 | 602.875.410 |
| - Công đoàn cấp cơ sở | 5.627.400.302 | 5.386.174.466 |
| - Các đối tượng khác | 634.506.516 | 145.102.768 |
| | <u>10.044.545.918</u> | <u>6.134.152.644</u> |
| b) Dài hạn | | |
| b1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> |
| b2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 414.356.255.331 | 414.356.255.331 | 913.802.991.523 | 753.699.968.665 | 574.459.278.189 | 574.459.278.189 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1) | 113.873.922.401 | 113.873.922.401 | 326.828.856.918 | 286.484.581.763 | 154.218.197.556 | 154.218.197.556 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2) | 94.878.161.330 | 94.878.161.330 | 128.353.894.917 | 127.606.457.863 | 95.625.598.384 | 95.625.598.384 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3) | 87.868.268.120 | 87.868.268.120 | 216.759.770.638 | 160.885.912.318 | 143.742.126.440 | 143.742.126.440 |
| - Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4) | 57.735.903.480 | 57.735.903.480 | 115.794.579.000 | 94.025.219.671 | 79.505.262.809 | 79.505.262.809 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 76.891.869.105 | 76.923.699.630 | 59.968.169.475 | 59.968.169.475 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6) | - | - | 44.399.923.525 | 3.000.000.000 | 41.399.923.525 | 41.399.923.525 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM | - | - | 4.774.097.420 | 4.774.097.420 | - | - |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 8.711.398.200 | 8.711.398.200 | 6.198.705.050 | 8.711.398.200 | 6.198.705.050 | 6.198.705.050 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất | 170.000.000 | 170.000.000 | - | 170.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | 8.541.398.200 | 8.541.398.200 | 6.198.705.050 | 8.541.398.200 | 6.198.705.050 | 6.198.705.050 |
| (7) | | | | | | |
| | 423.067.653.531 | 423.067.653.531 | 920.001.696.573 | 762.411.366.865 | 580.657.983.239 | 580.657.983.239 |

112/ QĐ-XE CC 35/11

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất | 170.000.000 | 170.000.000 | - | 170.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | 18.806.757.755 | 18.806.757.755 | 24.721.545.692 | 24.226.998.969 | 19.301.304.478 | 19.301.304.478 |
| (7) | <u>18.976.757.755</u> | <u>18.976.757.755</u> | <u>24.721.545.692</u> | <u>24.396.998.969</u> | <u>19.301.304.478</u> | <u>19.301.304.478</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (8.711.398.200) | (8.711.398.200) | (6.198.705.050) | (8.711.398.200) | (6.198.705.050) | (6.198.705.050) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | <u>10.265.359.555</u> | <u>10.265.359.555</u> | | | <u>13.102.599.428</u> | <u>13.102.599.428</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2023 (Nguyên tệ) | Số dư quy đổi VND 31/12/2023 (VND) | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|--|------------|-----------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|----------|---------------------------------|--|
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa | | | | | | | | |
| 08/2023- HCVHM/NHCT682- HOANGGIA | 21/08/2023 | 150.000.000.000 | 154.218.197.556 VND | 154.218.197.556 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp bao gồm MMTB, NCVKT, TSK khác với tổng giá trị còn lại là 103,6 tỷ VND |
| (2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | | | |
| 202025393705 | 19/01/2022 | 96.000.000.000 | 67.541.283.031 VND và 1.270.900 USD | 95.625.598.384 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 71 tỷ VND |
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất | | | | | | | | |
| 01/2023/7856791/HĐ TD | 29/06/2023 | 150.000.000.000 | 143.742.126.440 VND | 143.742.126.440 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp gồm các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu với tổng giá trị 3,4 tỷ và tài sản gồm MMTB và PTVT với tổng giá trị 11,14 tỷ VND |
| (4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu | | | | | | | | |
| 510.30417/2023/HĐT DHM-DN/PGBank VT | 11/08/2023 | 100.000.000.000 | 79.505.262.809 VND | 79.505.262.809 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 57,4 tỷ VND |
| (5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | | | |
| 2023067/HDHM/QLN | 20/07/2023 | 60.000.000.000 | 59.968.169.475 VND | 59.968.169.475 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | 12 tháng | Được ghi trên từng Giấy nhận nợ | Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể. |

100% GIA ĐÀU TƯ 50%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | | | |
|--|------------|--------------------|--------------------|
| (6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chí nhánh Gia Định | | 41.399.923.525 | |
| 164898.23.109.828327.TD | 24/11/2023 | 55.000.000.000 VND | 41.399.923.525 VND |

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:

| Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------------|--|----------|-----------|---|
| (7) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | | | | | | | | |
| SBL010202009015 | 23/09/2020 | 2.275.673.400 | 562.800.650 | 562.800.650 | Đầu tư 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men | 48 tháng | 9%/năm | 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men |
| SBL010202011014 | 09/11/2020 | 3.588.315.500 | 1.345.618.500 | 897.078.800 | Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100% | 48 tháng | 9%/năm | 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100% |
| SBL010202103026 | 25/03/2021 | 2.472.714.300 | 927.268.300 | 618.178.400 | Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) | 48 tháng | 9%/năm | 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd) |
| SBL010202210047 | 28/10/2022 | 584.800.000 | 438.600.000 | 146.200.000 | Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38 | 48 tháng | 8,5%/năm | 01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38 |
| SBL010202208067 | 31/08/2022 | 6.821.071.780 | 5.848.684.500 | 1.799.595.200 | Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD | 48 tháng | 9%/năm | 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD |
| SBL01020230310 | 10/03/2023 | 4.549.159.200 | 1.790.781.200 | 511.652.000 | Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD | 52 tháng | 10,5%/năm | 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

| Số hợp đồng | Ngày HB | Hạn mức (VND) | Số dư 31/12/2023 (VND) | Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | Mục đích vay | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức tài sản đảm bảo |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------------|--|----------|-----------|---|
| (7) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) | | | | | | | | |
| SBL010202307039 | 01/08/2023 | 2.361.051.828 | 1.757.321.328 | | Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023 | 48 tháng | 10,5%/năm | Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023 |
| SBL010202311033 | 21/11/2023 | 1.078.707.101 | 809.030.000 | | Đầu tư máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy | 48 tháng | 9,7%/năm | Máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy |
| SBL010202301025 | 31/01/2023 | 8.962.800.000 | 5.821.200.000 | 1.663.200.000 | Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD | 48 tháng | 10,5%/năm | 01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 360.000.000.000 | - | 42.559.546.786 | 402.559.546.786 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 72.166.300.430 | 72.166.300.430 |
| Số dư cuối năm trước | 360.000.000.000 | - | 114.725.847.216 | 474.725.847.216 |
| Số dư đầu năm nay | 360.000.000.000 | - | 114.725.847.216 | 474.725.847.216 |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 90.000.000.000 | 40.010.480.000 | - | 130.010.480.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 76.452.122.558 | 76.452.122.558 |
| Số dư cuối năm nay | 450.000.000.000 | 40.010.480.000 | 191.177.969.774 | 681.188.449.774 |

(*) Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 268/GCN-UBCK ngày 23/08/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã chào bán thành công 9.000.000 cổ phiếu với các nội dung chi tiết sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 9.000.000 cổ phiếu;
- Mục đích, phương án sử dụng vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House;
- Đối tượng được phân phối: Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng;
- Ngày phát hành hoàn thành: 17/10/2023;
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 135 tỷ VND, trong đó chi phí phát hành là 4.989.520.000 VND, tổng thu ròng là 130.010.480.000 VND;
- Tình hình sử dụng vốn đã góp: Công ty đã sử dụng 90 tỷ để mua thành công 9.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House tại thời điểm 30/10/2023 và 40 tỷ để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
|---------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | | VND | | VND |
| Ông Đinh Việt Anh | 20,80% | 93.600.000.000 | 26,00% | 93.600.000.000 |
| Bà Lê Thị Vi Na | 19,72% | 88.740.000.000 | 24,65% | 88.740.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lê | 15,08% | 67.860.000.000 | 18,85% | 67.860.000.000 |
| Ông Huỳnh Quang Báu | 3,60% | 16.200.000.000 | 4,50% | 16.200.000.000 |
| Ông Trương Văn Việt | 0,87% | 3.930.000.000 | 1,00% | 3.600.000.000 |
| Các cổ đông khác | 39,93% | 179.670.000.000 | 25,00% | 90.000.000.000 |
| | 100% | 450.000.000.000 | 100% | 360.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn góp đầu năm | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 90.000.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.000.000 | 36.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 36.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.641.400.000 | 3.630.690.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 14.565.600.000 | 14.522.760.000 |
| - Trên 5 năm | 104.083.350.000 | 105.895.125.000 |
| | 122.290.350.000 | 124.048.575.000 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 29.967,00 | 556.260,34 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 244.223.541.594 | 90.755.153.796 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 925.657.565.158 | 1.200.276.630.331 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 217.162.424.333 | 102.303.844.528 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.558.575.498 | 5.059.964.170 |
| | 1.395.602.106.583 | 1.398.395.592.825 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 251.230.962.504 | 229.351.411.438 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | 1.487.610.100 |
| Hàng bán bị trả lại | 41.495.344 | 16.657.613 |
| Giảm giá hàng bán | - | 99.732.202 |
| | 41.495.344 | 1.603.999.915 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 218.390.324.284 | 81.286.892.416 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 661.426.135.013 | 955.577.073.988 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 212.383.241.319 | 100.797.788.845 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.959.065.548 | 3.600.972.316 |
| | 1.100.158.766.164 | 1.141.262.727.565 |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***180.516.398.925** **87.316.335.829****25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 532.699.333 | 170.509.662 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.084.503.519 | 3.549.446.651 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 1.313.761.513 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 12.682.814 |
| | 5.617.202.852 | 5.046.400.640 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 46.381.960.935 | 25.887.038.455 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.029.115.185 | 5.966.476.398 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 641.056.935 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 313.420.165 |
| | 52.052.133.055 | 32.166.935.018 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.253.011.163 | 5.395.291.541 |
| Chi phí nhân công | 22.005.693.097 | 23.686.363.518 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 164.689.318 | 156.055.989 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.690.129.323 | 57.538.769.284 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.993.753 | 9.899.051 |
| | <u><u>91.116.516.654</u></u> | <u><u>86.786.379.383</u></u> |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 664.846.289 | 878.557.040 |
| Chi phí nhân công | 30.275.407.819 | 30.497.390.602 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.337.851.990 | 1.276.087.134 |
| Thuế, phí, lệ phí | 61.259.398 | 4.020.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.369.738.388 | 18.280.734.938 |
| Chi phí khác bằng tiền | 189.540.041 | 124.342.915 |
| | <u><u>60.898.643.925</u></u> | <u><u>51.061.132.629</u></u> |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Xử lý công nợ | - | 73.570.601 |
| Thu nhập khác | 59.867.652 | 2.980.000 |
| | <u><u>59.867.652</u></u> | <u><u>76.550.601</u></u> |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 153.109.794 | 537.146.870 |
| Chi phí khác | 821.604.430 | 1.969.722 |
| | <u><u>974.714.224</u></u> | <u><u>539.116.592</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 96.036.907.721 | 90.098.252.964 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.898.559.409 | 907.803.694 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.058.394.224 | 907.803.694 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 840.165.185 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (11.541.316) | (1.346.293.990) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (11.541.316) | (1.345.713.602) |
| - Điều chỉnh giảm khác | - | (580.388) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 97.923.925.814 | 89.659.762.668 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 19.584.785.163 | 17.931.952.534 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 12.658.800.559 | 12.304.259.425 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (12.658.800.559) | (17.577.411.400) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 19.584.785.163 | 12.658.800.559 |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 462.435.209.011 | 783.129.669.898 |
| Chi phí nhân công | 141.852.598.612 | 172.948.469.241 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.474.053.127 | 29.771.900.273 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 159.460.168.677 | 154.093.333.208 |
| Chi phí khác bằng tiền | 253.793.192 | 788.697.443 |
| | 797.475.822.619 | 1.140.732.070.063 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền | 9.212.763.090 | - | - | 9.212.763.090 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 532.518.050.556 | 2.611.386.300 | - | 535.129.436.856 |
| Các khoản cho vay | 22.500.000.000 | - | - | 22.500.000.000 |
| | <u>564.230.813.646</u> | <u>2.611.386.300</u> | <u>-</u> | <u>566.842.199.946</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền | 70.021.573.169 | - | - | 70.021.573.169 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 264.521.809.485 | 5.016.284.250 | - | 269.538.093.735 |
| | <u>334.543.382.654</u> | <u>5.016.284.250</u> | <u>-</u> | <u>339.559.666.904</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 580.657.983.239 | 13.102.599.428 | - | 593.760.582.667 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 217.715.221.504 | 1.000.000.000 | - | 218.715.221.504 |
| Chi phí phải trả | 11.510.737.431 | - | - | 11.510.737.431 |
| | <u>809.883.942.174</u> | <u>14.102.599.428</u> | <u>-</u> | <u>823.986.541.602</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 423.067.653.531 | 10.265.359.555 | - | 433.333.013.086 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 141.502.333.659 | 1.000.000.000 | - | 142.502.333.659 |
| Chi phí phải trả | 11.810.655.460 | - | - | 11.810.655.460 |
| | <u>576.380.642.650</u> | <u>11.265.359.555</u> | <u>-</u> | <u>587.646.002.205</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 20.506.928.540 | - |

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 913.802.991.523 | 703.854.565.209 |

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 753.869.968.665 | 537.779.391.734 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

35 . THÔNG TIN KHÁC

Sau khi IPO thành công vào cuối tháng 10/2023, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chuẩn bị cho kế hoạch niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán (VSDC) đã cấp giấy chứng nhận đăng ký và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia với tên mã là RYG. Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua hồ sơ đăng ký niêm yết trên sàn HOSE và dự kiến niêm yết trong năm 2024.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản phẩm Gạch Ceramic | Sản phẩm Gạch Porcelain | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 686.509.062.422 | 424.666.321.925 | 284.385.226.892 | 1.395.560.611.239 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 549.446.707.800 | 287.315.573.297 | 263.396.485.067 | 1.100.158.766.164 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 137.062.354.622 | 137.350.748.628 | 20.988.741.825 | 295.401.845.075 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | - | 63.098.588.690 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 653.584.311.232 | 404.299.463.345 | 270.746.203.972 | 1.328.629.978.549 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 276.063.249.818 |
| Tổng tài sản | 653.584.311.232 | 404.299.463.345 | 270.746.203.972 | 1.604.693.228.367 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 444.257.381.909 | 274.812.320.318 | 184.032.874.828 | 903.102.577.055 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 20.402.201.538 |
| Tổng nợ phải trả | 444.257.381.909 | 274.812.320.318 | 184.032.874.828 | 923.504.778.593 |

Theo khu vực địa lý

| | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.167.844.381.757 | 227.716.229.482 | 1.395.560.611.239 |
| Tài sản bộ phận | - | - | 1.604.693.228.367 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 63.098.588.690 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Royal American Wholesale | Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh |
| Công ty Cổ phần Vinagres | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*) | Ông Đinh Việt Anh là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân đến tháng 12/2022 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*) | Năm 2023 Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên không còn là bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | Năm 2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House là công ty liên doanh liên kết |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*) | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung đến tháng 06/2022, là em vợ của ông Đinh Việt Anh. Năm 2023, Công ty không còn là bên liên quan |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Ốp lát Hoàng Gia | Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty. |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh. |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty. |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | Công ty con. |
| Ông Đinh Việt Anh | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán |
| Bà Huỳnh Thị Đông Thi | Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT. |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT |
| Ông Huỳnh Sơn Tùng | Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh |
| Ông Phan Bá Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đình Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng |
| Ông Phạm Hữu Phú | Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |

Số dư với các bên liên quan được thể hiện tại mục công nợ phải thu phải trả đã trình bày tại các thuyết minh trên.

Ngoài các giao dịch được thể hiện tại mục công nợ phải thu phải trả đã trình bày tại các thuyết minh nêu trên, trong năm, Công ty còn có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 251.230.962.504 | 229.351.411.438 |
| Công ty Cổ phần Vinagres | 130.906.528.552 | 127.489.202.042 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 3.925.538.691 | 9.435.838.924 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*) | - | 9.487.685.779 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*) | - | 32.652.468.806 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*) | - | 19.122.529.907 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Ốp lát Hoàng Gia | 47.970.354.682 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 25.105.626.311 | 3.103.216.929 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh | 11.441.595.281 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây | 31.881.318.987 | 28.060.469.051 |
| Mua hàng | 180.516.398.925 | 87.316.335.829 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 375.348.091 | 1.645.079.584 |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh | 72.733.459.982 | 72.920.656.697 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê | 79.963.140.122 | 475.405.180 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang | 12.592.043.905 | 12.275.194.368 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Ốp lát Hoàng Gia | 14.852.406.825 | - |
| Đầu tư vốn góp | 154.378.490.000 | 95.684.757.818 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Khang | 64.378.490.000 | 95.684.757.818 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House | 90.000.000.000 | - |

(*) Các công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2023. Số dư cuối năm 2022 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------|--|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập | | | |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT | | | |
| Ông Đinh Việt Anh | Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán | 934.511.870 | 638.461.570 |
| Ông Trịnh Xuân Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 813.202.780 | 558.653.880 |
| Ông Phan Bá Hiệu | Phó Tổng Giám đốc | 792.983.677 | 683.174.521 |
| Ông Trương Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc | 756.065.837 | 687.407.470 |
| Ông Phạm Đình Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 748.394.740 | 646.175.097 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Kế toán trưởng | 598.245.430 | 550.303.940 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

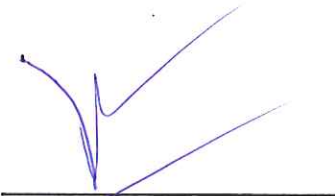
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Minh Tấn
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Hùng
Tổng Giám đốc 1

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2024

